



## RESULT BRACKETS

R. Round Rank/Score	NOC	Name	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/ 1455	NTPC	新北市 風佑築 湯智鈞	82	新北市	GOLD 新北市
8/ 1372	CIH	嘉義縣 方婉婷 楊宗翰	71	83	
5/ 1390	TCC	臺中市 李采璇 蔡明修	77	臺中市	
4/ 1411	NTH	南投縣 譚雅婷 蕭孟維	70	80	
3/ 1412	TPC	臺北市 謝佩涓 劉泰言	76	臺北市	
6/ 1378	HCC	新竹市 林嘉妤 蔡薰毅	70	75	
7/ 1376	HLH	花蓮縣 陳玟馨 林子翔	68	桃園市	
2/ 1422	TYC	桃園市 邱意晴 洪晟皓	81	82	
				桃園市	SILVER 桃園市
				臺中市	BRONZE 臺北市
				71	
				臺北市	
				78	

Final Rank	
1	NTPC 新北市
2	TYC 桃園市
3	TPC 臺北市
4	TCC 臺中市
5	CIH 嘉義縣
6	NTH 南投縣
6	HCC 新竹市
8	HLH 花蓮縣





## RESULTS SUMMARY

Rank	NOC		Name
1	NTPC	新北市	風佑築 湯智鈞
2	TYC	桃園市	邱意晴 洪晟皓
3	TPC	臺北市	謝佩涓 劉泰言
4	TCC	臺中市	李采璇 蔡明修
5	CIH	嘉義縣	方婉婷 楊宗翰
6	HCC	新竹市	林嘉妤 蔡薰毅
6	NTH	南投縣	譚雅婷 蕭孟維
8	HLH	花蓮縣	陳玟馨 林子翔
9	TNC	臺南市	王方辰 柯凱焱
10	HCH	新竹縣	蘇奕云 莊閔丞
11	CHH	彰化縣	陳冠岑 陳建宇
12	KLC	基隆市	林子芸 吳吏崴
13	ELH	宜蘭縣	江書姪 謝若傑
14	MLH	苗栗縣	謝詠雯 李奕宏
15	KHC	高雄市	黃雅蕙 王韋權
16	YLH	雲林縣	林念勤 卓竺佑
17	PTH	屏東縣	王詩函 張昊